



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 2022	TYC	桃園市 王媛昕 羅以瑄 邱意晴	50	桃園市	臺北市 55
8/ 1844	HCH	新竹縣 劉芯妘 蘇奕云 高曾淑婷	37	46	
5/ 1935	TCC	臺中市 李昀靜 李采璇 林昀謙	49	臺北市	臺南市 57
4/ 1948	TPC	臺北市 林承慧 謝佩涓 黃逸柔	53	49	
3/ 1967	TNC	臺南市 王方辰 蔡佩綺 蕭宇健	55	臺南市	花蓮縣 53
6/ 1932	KHC	高雄市 王悅倫 葉芷余 黃雅蕙	46	47	
7/ 1916	HLH	花蓮縣 王昕婕 鄭蘭君 陳玟馨	57	花蓮縣	SILVER 花蓮縣
2/ 1994	NTPC	新北市 吳亭廷 孫薇 風佑築	56	54	
				桃園市 57	BRONZE 桃園市
				臺南市 52	

Final Rank	
1	TPC 臺北市
2	HLH 花蓮縣
3	TYC 桃園市
4	TNC 臺南市
5	NTPC 新北市
56	
6	TCC 臺中市
49	
7	KHC 高雄市
46	
8	HCH 新竹縣
37	

